

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

**Công khai bổ sung kinh phí không tự chủ theo QĐ số
851/QĐ-PGDĐT; QĐ số 843/QĐ-PGDĐT; QĐ số 839/QĐ-PGDĐT
cho các đơn vị trường học năm 2025” theo TT90/2018/TT-BTC**

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TRƯỜNG TH TRUNG VƯƠNG
Số: 198 /QĐ-THTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Uông Bí, ngày 13 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

“Về việc công khai bổ sung kinh phí không tự chủ theo QĐ số 851/QĐ-PGDĐT; QĐ số 843/QĐ-PGDĐT; QĐ số 839/QĐ-PGDĐT cho các đơn vị trường học năm 2025”

Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng trường Tiểu học được quy định trong Điều lệ trường Tiểu học ban hành kèm theo thông tư số 28/2020/BGD&ĐT ngày 04/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Quyết định số 851/QĐ-PGDĐT ngày 11/06/2025 “Về việc cấp bổ sung kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học năm 2025”.

Quyết định số 843/QĐ-PGDĐT ngày 09/06/2025 “Về việc cấp bổ sung kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học năm 2025”.

Quyết định số 839/QĐ-PGDĐT ngày 09/06/2025 “Về việc cấp bổ sung kinh phí không tự chủ cho các đơn vị trường học năm 2025”.

Xét đề nghị của bộ phận tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán công khai bổ sung kinh phí không tự chủ theo QĐ số 851/QĐ-PGDĐT; QĐ số 843/QĐ-PGDĐT; QĐ số 839/QĐ-PGDĐT cho các đơn vị trường học năm 2025 (kèm theo biểu số 02)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, kế toán và toàn thể giáo viên trong nhà trường thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu :VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đào Thị Bích Thủy

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai bổ sung kinh phí không tự chủ theo QĐ số 851/QĐ-PGDĐT; QĐ số 843/QĐ-PGDĐT; QĐ số 839/QĐ-PGDĐT cho các đơn vị trường học năm 2025

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Quyết định số 851/QĐ-PGDĐT ngày 11/06/2025 "Về việc cấp bổ sung kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học năm 2025".

Quyết định số 843/QĐ-PGDĐT ngày 09/06/2025 "Về việc cấp bổ sung kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học năm 2025".

Quyết định số 839/QĐ-PGDĐT ngày 09/06/2025 "Về việc cấp bổ sung kinh phí không tự chủ cho các đơn vị trường học năm 2025".

Hôm nay, vào hồi 7h30' ngày 13/06/2025, tại phòng họp của Trường Tiểu Học Trung Vương

1. Thành phần:

- Toàn thể CB, CC, VC, NV của trường tiểu học Trung Vương: 41 người
- Chủ trì: Đào Thị Bích Thủy - Chức vụ: Hiệu Trưởng
- Đại diện Tổ Công đoàn: Nguyễn Thị Thu Hà - Chức vụ: Chủ tịch Công Đoàn
- Người ghi biên bản: Nguyễn Thuý Dương - Chức vụ: Thư ký

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai cấp bổ sung kinh phí không tự chủ năm 2025 của Trường tiểu Học Trung Vương theo Quyết định số 851/QĐ-PGDĐT ngày 11/06/2025 "Về việc cấp bổ sung kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học năm 2025"; Quyết định số 843/QĐ-PGDĐT ngày 09/06/2025 "Về việc cấp bổ sung kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học năm 2025". Quyết định số 839/QĐ-PGDĐT ngày 09/06/2025 "Về việc cấp bổ sung kinh phí không tự chủ cho các đơn vị trường học năm 2025" (kèm theo phiếu phân bổ dự toán của trường tiểu học Trung Vương).

2.2. Thời gian niêm yết: kể từ ngày 13/06/2025 đến hết ngày 13/09/2025.

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại Bảng thông báo, trang Web của Trường tiểu học Trung Vương- phường Trung Vương, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai bổ sung kinh phí không tự chủ theo QĐ số 851/QĐ-PGDĐT; QĐ số 843/QĐ-

PGDĐT;QĐ số 839/QĐ-PGDĐT cho các đơn vị trường học năm 2025 đề nghị gửi kiến nghị về trường tiểu học Trung Vương (qua đ/c Nguyễn Thuỳ Dương - Chức vụ: Thư ký) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường Tiểu Học Trung Vương thực hiện việc bảo đảm an toàn dự toán bổ sung kinh phí không tự chủ theo QĐ số 851/QĐ-PGDĐT; QĐ số 843/QĐ-PGDĐT; QĐ số 839/QĐ-PGDĐT cho các đơn vị trường học năm 2025 từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 8h30' ngày 13/06/2025 Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản để lưu hồ sơ tại nhà trường.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thuỳ Dương



Nguyễn Thị Thu Hà



Đào Thị Bích Thủy

Đơn vị: Trường Tiểu Học Trưng Vương

Chương: 622

DỰ TOÁN CẤP BỔ SUNG KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 839/QĐ-PGDĐT ngày 09/06/2025 của Phòng GD&ĐT TP Uông Bí)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn Vị Tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
I	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	158,451300
I	Nguồn ngân sách trong nước	158,451300
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	158,451300
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	158,451300

KẾ TOÁN

Trần Thị Nền



Đào Thị Bích Thủy

Đơn vị: Trường Tiểu Học Trưng Vương

Chương: 622

DỰ TOÁN CẤP BỔ SUNG KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 851/QĐ-PGDĐT ngày 11/06/2025 của Phòng GD&ĐT TP Uông Bí)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn Vị Tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
I	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	414,607
I	Nguồn ngân sách trong nước	414,607
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	414,607
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	414,607

KÊ TOÁN

Trần Thị Nền



HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
TRUNG VƯƠNG

Đào Thị Bích Thủy

Đơn vị: Trường Tiểu Học Trưng Vương

Chương: 622

DỰ TOÁN CẤP BỔ SUNG KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 843/QĐ-PGDĐT ngày 09/06/2025 của Phòng GD&ĐT TP Uông Bí)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn Vị Tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	92,500
I	Nguồn ngân sách trong nước	92,500
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	92,500
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	92,500

KÊ TOÁN

Trần Thị Nền



Đào Thị Bích Thủy

Đơn vị dự toán: Trường Tiểu Học Trung Vương

Mẫu số C6-03/NS
(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017)
của Bộ Tài chính
Số: 08 Năm NS: 2025

PHIẾU PHÂN BỐ DỰ TOÁN

Nội dung phân bổ: Dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025

Thực hiện theo Quyết định số : 851/QĐ-PGDĐT ngày 11/6/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo "Về việc cấp bổ sung kinh phí Mua sắm trang thiết bị dạy học năm 2025"

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Dự toán	Quyết định/ Thông báo giao dự toán		Mã loại dự toán	TKKT	Mã cấp NS	Mã DVQHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã KBNN	Mã nguồn NSNN	Số tiền		Số lô bút toán, số ID, Số giao dịch Dossier
				Số	Ngày										Nợ	Có	
	Chi thường xuyên																
	Tổng cộng														414.607.000		
1	Trường TH Trung Vương	Cấp 4	Dự toán không tự chủ	851	11/6/2025	02	9527	3	1067391	622	072	00000	2812	12	414.607.000		

Lập ngày 11 tháng 6 năm 2025

CQ Phòng GDĐT kiểm soát ngày 12 tháng 6 năm 2025

Người lập

Trần Thị Nền

Thủ trưởng đơn vị

Đào Thị Bích Thủy

Kiểm soát

Phạm Thị Thúy Vinh

Thủ trưởng đơn vị

Trần Nam Hải

TRƯỜNG: TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

Chương 622 Loại 070

Mã ĐVQHNS: 1067391

BIỂU THUYẾT MINH CHI TIẾT NGUỒN KHÔNG TỰ CHỦ THEO NỘI DUNG,
NHIỆM VỤ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO NĂM 2025

(Phụ lục 03 kèm theo mẫu C06-03NS)

Nội dung phân bổ: Dự toán chi không thường xuyên theo Quyết định số : 851/QĐ-PGDĐT
ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Ưng Bí

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung, nhiệm vụ chi	Số tiền	Ghi chú
	Kinh phí KTC để thực hiện mua sắm lần đầu thiết bị dạy học tối thiểu năm 2025	414.607.000	
1	Mua sắm tập trung tài sản trên 10 triệu Khối Tiểu học	304.003.000	
2	Mua sắm tại đơn vị tài sản dưới 10 triệu Khối Tiểu học	110.604.000	
	Tổng cộng	414.607.000	

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm mười bốn triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn đồng chẵn./.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Thị Nền

Đào Thị Bích Thủy

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 851/QĐ-PGDĐT

Uông Bí, ngày 11 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp bổ sung kinh phí
Mua sắm trang thiết bị dạy học năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;
Căn cứ Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc cấp bổ sung kinh phí;
Xét đề nghị của Bộ phận Tài vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung kinh phí không tự chủ cho các đơn vị trường học công lập thuộc Phòng giáo dục và Đào tạo số tiền: **18.289.352.000 đồng**. (*Bằng chữ: Mười tám tỷ, hai trăm tám mươi chín triệu, ba trăm năm mươi hai ngàn đồng chẵn*), để thực hiện mua sắm lần đầu thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2,3,4,5 cấp Tiểu học; Lớp 6,7,8,9 cấp THCS theo Thông tư của Bộ Giáo dục để phục vụ năm học 2025-2026. *Có biểu chi tiết kèm theo.*

Trong đó:

- Mua sắm tập trung tài sản trên 10 triệu: 15.736.225.210 đồng
- Mua sắm tại đơn vị tài sản dưới 10 triệu: 2.553.126.790 đồng

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu cho Thành phố năm 2025.

Điều 2. Giao bộ phận Tài vụ thực hiện phân bổ dự toán cho các đơn vị. Các đơn vị trường học chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí, báo cáo quyết toán theo đúng quy định.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị và cá nhân liên căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

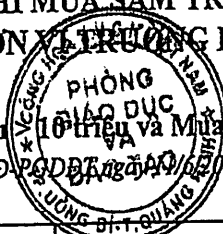
- Như Điều 3 (để th);
- Phòng TC-KH, KBNN;
- Lưu: VT, TV.

TRƯỞNG PHÒNG

Trần Nam Hải

BIỂU CHI TIẾT KINH PHÍ MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ GIÁO DỤC CHO CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC NĂM 2025

(Mua sắm tập trung tại Tỉnh tài sản 10 triệu và Mua sắm tại trường tài sản dưới 10 triệu)
(Kèm theo Quyết định số: 851/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo)



DVT: Đồng

Số TT	Tên Đơn vị	Mua sắm tập trung tài sản trên 10 triệu	Mua sắm tại đơn vị tài sản dưới 10 triệu	Tổng cộng kinh phí cấp
	TỔNG CỘNG	15.736.225.210	2.553.126.790	18.289.352.000
I	KHỐI TIỂU HỌC	7.562.620.000	1.347.966.000	8.910.586.000
1	Trường TH Yên Thanh	527.541.000	92.972.000	620.513.000
2	Trường TH Lê Lợi	366.080.000	66.114.000	432.194.000
3	Trường TH & THCS Nam Khê	333.036.000	117.784.000	450.820.000
4	Trường TH Quang Trung	357.068.000	46.134.000	403.202.000
5	Trường TH Phương Đông A	306.019.000	73.834.000	379.853.000
6	Trường TH Phương Đông B	719.837.000	79.184.000	799.021.000
7	Trường TH Lý Thường Kiệt	450.968.000	60.114.000	511.082.000
8	Trường TH Trần Hưng Đạo	490.205.000	80.754.000	570.959.000
9	Trường TH Trung Vương	304.003.000	110.604.000	414.607.000
10	Trường TH Phương Nam A	450.881.000	80.834.000	531.715.000
11	Trường TH Phương Nam B	660.829.000	54.414.000	715.243.000
12	Trường TH Phương Nam C	481.038.000	81.004.000	562.042.000
13	Trường TH Trần Phú	371.625.000	60.114.000	431.739.000
14	Trường TH Lê Hồng Phong	642.411.000	129.584.000	771.995.000
15	Trường TH Kim Đồng	435.988.000	59.414.000	495.402.000
16	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	504.893.000	76.804.000	581.697.000
17	TH&THCS Điện công (TH)	160.198.000	78.304.000	238.502.000
II	KHỐI THCS	8.173.605.210	1.205.160.790	9.378.766.000
1	Trường THCS Yên Thanh	1.095.430.620	226.507.990	1.321.938.610
2	Trường TH&THCS Nam Khê	893.530.620	115.354.000	1.008.884.620
3	Trường THCS Trần Quốc Toàn	971.487.000	81.914.000	1.053.401.000
4	Trường THCS Nguyễn Trãi	612.480.620	80.934.000	693.414.620
5	Trường THCS Trung Vương	894.713.620	117.391.800	1.012.105.420
6	Trường THCS Bắc Sơn	591.424.620	111.050.000	702.474.620
7	Trường THCS Lý Tự Trọng	580.879.620	111.748.000	692.627.620
8	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	668.395.620	36.134.000	704.529.620
9	Trường THCS Phương Nam	661.507.620	61.754.000	723.261.620
10	Trường THCS Phương Đông	624.810.630	197.369.000	822.179.630
11	TH&THCS Điện công (THCS)	578.944.620	65.004.000	643.948.620

Đơn vị dự toán: Trường Tiểu Học Trưng Vương

Mẫu số C6-03/NS
(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017)
của Bộ Tài chính
Số: 09 Năm NS: 2025

PHIẾU PHÂN BỐ DỰ TOÁN

Nội dung phân bổ: Dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025
Thực hiện theo Quyết định số: 843/QĐ-PGDDĐT ngày 09/6/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo "V/v cấp bổ sung kinh phí Mua sắm trang thiết bị dạy học (Nguồn ngân sách Thành phố cấp năm 2025)"

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Dự toán	Quyết định/ Thông báo giao dự toán		Mã loại dự toán	TKKT	Mã cấp NS	Mã ĐVQHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã KBNN	Mã nguồn NSNN	Số tiền		Số lô bút toán, số ID, Số giao dịch Dossier
				Số	Ngày										Nợ	Có	
	Chi thường xuyên																
	Tổng cộng														92.500.000		
1	Trường TH Trưng Vương	Cấp 4	Dự toán không tự chủ	843	09/6/2025	02	9527	3	1067391	622	072	00000	2812	12	92.500.000		

Lập ngày 11 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025

Người lập

Thủ trưởng đơn vị

Kiểm soát

Trưởng phòng GDDT



Trần Thị Nền

Đào Thị Bích Thủy

Phạm Thị Thúy Vinh

Trần Nam Hải

TRƯỜNG: TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

Chương 622 Loại 070

Mã ĐVQHNS: 1067391

BIỂU THUYẾT MINH CHI TIẾT NGUỒN KHÔNG TỰ CHỦ THEO NỘI DUNG,
NHIỆM VỤ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO NĂM 2025

(Phụ lục 03 kèm theo mẫu C06-03NS)

Nội dung phân bổ: Dự toán chi không thường xuyên theo Quyết định số : 843/QĐ-PGDĐT
ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Ưông Bí

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung, nhiệm vụ chi	Số tiền	Ghi chú
1	Kinh phí KTC để thực hiện mua sắm trang thiết bị dạy học năm 2025	92.500.000	
	Tổng cộng	92.500.000	

Số tiền bằng chữ: Chín mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn./.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Thị Nên



Đào Thị Bích Thủy

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 843/QĐ-PGDĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Uông Bí, ngày 09 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp bổ sung kinh phí Mua sắm trang thiết bị dạy học
(Nguồn ngân sách Thành phố cấp năm 2025)

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Ủy
ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc cấp bổ sung kinh phí;

Xét đề nghị của Bộ phận Tài vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung kinh phí không tự chủ cho các đơn vị trường học công lập thuộc Phòng giáo dục và Đào tạo số tiền: 1.935.840.000 đồng. (Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn), để thực hiện mua sắm bổ sung trang thiết bị giáo dục năm 2025. Có biểu chi tiết kèm theo.

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách Thành phố cấp năm 2025 cho Phòng Giáo dục và Đào tạo

Điều 2. Giao bộ phận Tài vụ thực hiện phân bổ dự toán cho các đơn vị. Các đơn vị trường học chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí, báo cáo quyết toán theo đúng quy định.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị và cá nhân liên can cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- Phòng TC-KH, KBNN;
- Lưu: VT, TV.



TRƯỞNG PHÒNG

Trần Nam Hải

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BIỂU CẤP KINH PHÍ MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ GIÁO DỤC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 843/QĐ-PGDĐT ngày 09/6/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	<u>1.935,840</u>	
I	KHỐI MẦM NON	1.096,92	
1	MN 19-5	96,219	
2	MN Nam Khê	50,147	
3	MN Phương Nam	99,311	
4	MN Quang Trung	87,262	
5	MN Thượng Yên Công	287,500	
6	MN Vàng Danh	49,479	
7	MN Yên Thanh	99,560	
8	MN Thanh Sơn	94,737	
9	MN Đồng Chanh	35,672	
10	MN Trung Vương	97,817	
11	MN Bắc Sơn	99,216	
II	KHỐI TIỂU HỌC	491,820	
1	TH Lê Hồng Phong	40,300	
2	TH Lê Lợi	18,000	
3	TH Phương Đông A	47,850	
4	TH Phương Nam B	43,700	
5	TH Phương Nam C	37,880	
6	TH Trần Hưng Đạo	76,570	
7	TH Trần Phú	47,670	
8	TH Yên Thanh	49,750	
9	TH Trung Vương	92,500	
10	TH Phương Nam A	37,600	
III	KHỐI THCS	347,10	
1	THCS Lý Tự Trọng	47,700	
2	THCS Nam Khê	97,600	
3	THCS Nguyễn Văn Cừ	37,500	
4	THCS Trung Vương	49,400	
5	THCS Trần Quốc Toàn	37,500	
6	THCS Nguyễn Trãi	30,000	
7	THCS Bắc Sơn	47,400	

LẬP BIỂU



Phạm Việt Hùng

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Nam Hải

Đơn vị dự toán: Trường Tiểu Học Trưng Vương

Mẫu số C6-03/NS
(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017)
của Bộ Tài chính
Số: 06 Năm NS: 2025

PHIẾU PHÂN BỐ DỰ TOÁN

Nội dung phân bổ: Dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025

Thực hiện theo Quyết định số : 839/QĐ-PGDĐT ngày 09/6/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo "Về việc cấp bổ sung kinh phí không tự chủ cho các đơn vị trường học năm 2025"

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Dự toán	Quyết định/ Thông báo giao dự toán		Mã loại dự toán	TKKT	Mã cấp NS	Mã ĐVQHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã KBNN	Mã nguồn NSNN	Số tiền		Số lô bút toán, số ID, Số giao dịch Dossier
				Số	Ngày										Nợ	Có	
	Chi thường xuyên																
	Tổng cộng														158.451.300		
1	Trường TH Trưng Vương	Cấp 4	Dự toán không tự chủ	839	09/6/2025	02	9527	3	1067391	622	072	00000	2812	12	158.451.300		

Lập ngày 11 tháng 6 năm 2025

CQ Phòng GDĐT kiểm soát ngày 12... tháng 6 năm 2025

Người lập

Thủ trưởng đơn vị

Kiểm soát

Trưởng phòng







Trần Thị Nền

Đào Thị Bích Thủy

Phạm Thị Thúy Vinh

Trần Nam Hải

BIỂU THUYẾT MINH CHI TIẾT NGUỒN KHÔNG TỰ CHỦ THEO NỘI DUNG, NHIỆM VỤ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO NĂM 2025

(Phụ lục 03 kèm theo mẫu C06-03NS)

Nội dung phân bổ: Dự toán chi không thường xuyên theo Quyết định số : 839/QĐ-PGDĐT ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Ưông Bí

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung, nhiệm vụ chi	Số tiền	Ghi chú
1	Tăng lương phụ cấp trong năm 2025	118.451.300	
2	Bổ sung theo định mức 15% hoạt động chung, Kinh phí không tự chủ khác: Vệ sinh môi trường chung trường lớp học; Hỗ trợ bảo vệ, vệ sinh	40.000.000	
	Tổng cộng	158.451.300	

Số tiền bằng chữ: Một trăm năm mươi tám triệu bốn trăm năm mươi một nghìn ba trăm đồng

Ngày 11 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Nền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đào Thị Bích Thủy

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 839/QĐ-PGDĐT

Uông Bí, ngày 09 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp bổ sung kinh phí không tự chủ cho các đơn vị trường học
Năm 2025

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật NSNN số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015 của Quốc hội;
Căn cứ Quyết định số 6488/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của
Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển
kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương
năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 03/01/2025 của phòng Giáo
dục và Đào tạo về việc giao dự toán Thu - Chi ngân sách nhà nước năm 2025
cho các đơn vị;

Căn cứ Quyết định số 3320/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Ủy
ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc cấp bổ sung kinh phí cho giáo viên hợp
đồng 6 tháng cuối năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch kinh phí năm 2025 của chuyên môn cấp học Mầm non,
Tiểu học, Trung học cơ sở, Thể dục thể thao và các nhiệm vụ chi khác tại Phòng
Giáo dục Đào tạo; Căn cứ quy mô Trường, Lớp học;

Căn cứ Tờ trình xin cấp bổ sung kinh phí của các đơn vị trường học;
Xét đề nghị của Bộ phận Tài vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giảm dự toán của Phòng Giáo dục Đào tạo, cấp bổ sung kinh phí cho
các đơn vị trường học số tiền: 11.002.960.900 đồng (Bằng chữ: Mười một tỷ,
không trăm linh hai triệu, chín trăm sáu mươi ngàn, chín trăm đồng chẵn).

Có biểu chi tiết kèm theo.

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí không tự chủ thành phố cấp
năm 2025.

Điều 2. Giao bộ phận Tài vụ cấp số kinh phí trên và hướng dẫn các đơn vị
trường học thực hiện; Các đơn vị trường học phân bổ dự toán và quản lý, sử
dụng kinh phí theo đúng quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị trường học, các đơn vị và cá nhân liên can
cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (đề t/h);
- Phòng TC-KH, KBNN;
- Lưu: VT, TV PGDĐT.

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Văn Hải

BẢNG LƯƠNG TÍNH CẤP BỔ SUNG TĂNG LƯƠNG , PHỤ CẤP ĐỊNH KỲ ĐỘT XUẤT TRONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 839/QĐ-PGDĐT ngày 09/6/2025 của Phòng GDĐT)

	Nội dung	Tổng số người làm việc theo QĐ 6374/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	Tổng số người làm việc được giao theo QĐ 874/QĐ-UBND ngày 3/3/2025	Số đối tượng có mặt đến tháng 12 /2024	Hệ số quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (BHXH, YT, CD) đang hưởng tháng 11/2023 (hệ số)										Hệ số tính 1,5% tăng lương trong năm	Tổng số tiền cấp bổ sung
					Tổng hệ số lương, PC và ĐG	Tổng hệ số Lương NB, CV	Tổng hệ số các khoản phụ cấp	PC chức vụ	PC thâm niên vượt khung	PC thâm niên nghề	PC Khu vực	PC ưu đãi nghề	Các Phụ cấp khác	Các khoản đóng góp BHXH, YT, BHYT, KPCĐ (22,5% đ.với CC; 23,5% đ.với VC, HD 68, HD		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	$14 = (5+7+8+9+10+11+12+13) \times 1,5\%$	15=14*2.340.000
A	PHÒNG GIÁO DỤC	1.497	1.313	1.262	8.720,75	4.830,63	2.351,42	79,60	5,97	779,92	76,90	1.596,94	12,10	1.338,61	130,81	3.673.180.000
*	MẦM NON	379	357	352	2.214	1.214	667	26	2,01	175,77	29,10	433,10	1,200	333,059	33	932.425.900
1	MN 19-5	24	21	21	142,96	74,78	47,51	1,90		11,26	8,40	25,85	0,10	20,67	2,144	60.213.000
2	MN Nam Khê	22	21	21	130,00	73,24	36,67	1,50		10,76		24,31	0,10	20,09	1,950	54.757.100
3	MN Phương Đông	52	48	48	278,39	157,35	78,40	2,25	0,50	21,35		54,20	0,10	42,64	4,176	117.258.400
4	MN Phương Nam	40	38	38	230,29	128,96	65,96	2,60	0,43	18,52		44,32	0,10	35,37	3,454	96.998.000
5	MN Quang Trung	30	29	28	196,98	107,79	58,77	2,10	0,70	18,87		37,00	0,10	30,42	2,955	82.969.000
6	MN Thượng Yên Công	28	26	25	168,45	84,02	61,44	2,10		11,71	7,50	40,03	0,10	22,99	2,527	70.950.100
7	MN Vàng Danh	20	18	18	109,03	58,42	34,92	1,50		6,83	7,20	19,29	0,10	15,69	1,635	45.923.100
8	MN Yên Thanh	28	27	27	175,21	97,29	50,90	2,10	0,39	15,20		33,11	0,10	27,02	2,628	73.799.600
9	MN Thanh Sơn	45	42	42	249,01	140,58	70,25	2,10		19,75		48,30	0,10	38,17	3,735	104.881.000
10	MN Diên Công	14	14	13	79,28	44,18	22,94	1,15		6,41		15,38	0,00	12,16	1,189	33.392.300
11	MN Đông Chanh	21	21	20	122,06	61,76	43,71	2,10		6,73	6,00	28,78	0,10	16,59	1,831	51.410.000
12	MN Trung Vương	27	25	24	151,67	84,80	43,47	2,10		12,67		28,60	0,10	23,40	2,275	63.882.100
13	MN Bắc Sơn	28	27	27	180,42	100,72	51,84	2,10		15,72		33,93	0,10	27,86	2,706	75.992.200
*	TIỂU HỌC	645	540	527	3.603,65	1.988,42	1.066,44	31,90	2,75	312,19	26,70	686,20	6,70	548,79	54,05	1.517.856.800
1	TH&THCS Nam Khê	27	25	25	183,96	101,10	54,38	1,20		18,90		33,99	0,30	28,48	2,759	77.486.000
2	TH Kim Đồng	24	20	19	130,73	66,05	46,76	1,60		8,59	5,70	30,37	0,50	17,92	1,961	55.063.800
3	TH Lê Hồng Phong	32	31	31	208,55	116,62	59,83	1,60		18,38		39,55	0,30	32,10	3,128	87.841.700
4	TH Lê Lợi	62	53	52	370,07	203,32	109,79	2,50	0,45	36,12		70,32	0,40	56,96	5,551	155.872.400
5	TH Lý Thường Kiệt	58	48	48	318,82	178,79	91,07	2,70	0,64	26,21		60,92	0,60	48,96	4,782	134.285.300
6	TH Phương Đông A	32	23	21	145,68	83,42	39,56	1,70		11,48		25,88	0,50	22,70	2,185	61.360.800
7	TH Phương Đông B	59	47	46	330,93	183,17	96,89	2,70		30,60		63,19	0,40	50,87	4,964	139.387.900
8	TH Phương Nam B	29	26	25	146,03	83,36	40,15	1,45		11,01		27,19	0,50	22,52	2,190	61.506.900
9	TH Phương Nam C	23	20	20	121,34	68,60	33,99	1,45	0,44	9,28		22,32	0,50	18,75	1,820	51.107.400

	Nội dung	người làm việc theo QĐ 6374/QĐ- UBND ngày 11/12/2024	việc được giao theo QĐ 874/QĐ- UBND ngày 3/3/2025	Số đơn tư liệu có mặt đến tháng 12 /2024	Tổng hệ số lương, PC và DG	Tổng hệ số Lương NB, CV	Tổng hệ số các khoản phụ cấp	PC chức vụ	PC tham niên vượt khung	PC tham niên nghề	PC Khu vực	PC ưu đãi nghề	Các Phụ cấp khác	Các khoản đóng góp BHXH, YT, BHTN, KPCĐ (22,5% đ.với CC; 23,5% đ.với VC, HD 68, HD	Hệ số tính 1,5% tăng lương trong năm	Tổng số tiền cấp bổ sung
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	$14 = (5+7+8+9+10+11+12+13) \times 1,5\%$	$15 = 14 \times 2.340.000$
Δ	PHÒNG GIÁO DỤC	1.497	1.313	1.262	8.720,75	4.830,65	2.551,49	79,60	5,97	779,99	76,90	1.596,94	12,10	1.338,61	130,81	3.673.180.000
*	MÀM NON	379	357	352	2.214	1.214	667	26	2,01	175,77	29,10	433,10	1,200	333,059	33	932.425.900
10	TH Quang Trung	55	49	49	352,22	193,24	104,63	2,55	0,98	34,52		65,98	0,60	54,35	5,283	148.356.400
11	TH Trần Hưng Đạo	27	25	25	156,42	89,38	43,01	1,45		11,43		29,92	0,20	24,03	2,346	65.883.600
12	TH Trần Phú	55	43	42	276,53	146,26	90,59	2,55	0,24	19,78	16,80	50,82	0,40	39,68	4,148	116.472.400
13	TH Yên Thanh	52	43	42	303,34	168,71	87,66	2,55		28,62		56,09	0,40	46,97	4,550	127.767.600
14	TH Điện Công	12	10	6	44,06	24,66	12,70	0,60		3,26		8,84	0,00	6,70	0,661	18.559.000
15	TH Trung Vương	47	41	41	281,22	156,71	81,13	2,40		25,50		52,73	0,50	43,38	4,218	118.451.300
16	TH Phương Nam A	30	21	21	135,40	75,36	39,24	1,45		11,70		25,99	0,10	20,80	2,031	57.030.400
17	TH Nguyễn Bá Ngọc	21	15	14	98,35	49,67	35,06	1,45		6,81	4,20	22,10	0,50	13,61	1,475	41.423.900
*	THCS	473	416	390	2.903,37	1.628,34	818,26	22,10	1,20	292,03	21,10	477,64	4,20	456,76	43,55	1.222.897.300
1	THCS Điện Công	12	11	7	41,82	25,01	10,17	0,90		2,36		6,71	0,20	6,64	0,627	17.616.000
2	THCS Lý Tự Trọng	24	24	21	147,59	79,07	46,82	1,70		11,60	6,30	26,92	0,30	21,71	2,214	62.165.600
3	TH&THCS Nam Khê	20	19	17	144,42	78,04	43,46	1,50	0,24	17,78		23,94	0,00	22,93	2,166	60.830.400
4	THCS Nguyễn Văn Cừ	44	41	37	250,37	137,62	75,62	2,55		17,83	14,80	39,85	0,60	37,13	3,756	105.456.300
5	THCS Phương Đông	61	50	48	339,06	193,94	91,45	2,55		31,87		56,54	0,50	53,66	5,086	142.810.900
6	THCS Phương Nam	48	40	37	255,93	147,82	67,63	1,85		22,57		42,71	0,50	40,48	3,839	107.796.200
7	THCS Trung Vương	40	36	35	261,08	147,87	71,53	1,50	0,32	27,67		41,54	0,50	41,68	3,916	109.968.000
8	THCS Yên Thanh	37	32	30	247,30	137,40	70,40	1,50		29,20		39,40	0,30	39,50	3,710	104.164.200
9	THCS Trần Quốc Toàn	80	71	68	530,68	296,93	149,58	3,20		58,06		87,72	0,60	84,17	7,960	223.523.100
10	THCS Nguyễn Trãi	80	70	69	543,91	302,47	155,12	3,35	0,64	60,85		89,78	0,50	86,32	8,159	229.094.000
11	THCS Bắc Sơn	27	22	21	141,20	82,17	36,49	1,50		12,24		22,55	0,20	22,54	2,118	59.472.600

Người lập biểu

Đoàn Thị Huyền Trang

Kế toán

Phạm Thị Thúy Vinh

Trưởng phòng



Trần Nam Hải

DANH SÁCH CẤP BỔ SUNG KINH PHÍ CHI LƯƠNG CHO GIÁO VIÊN HỢP ĐỒNG
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2022/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 LẦN 2
(Kèm theo Quyết định số 839/QĐ-PGDĐT ngày 09/6/2025 của Phòng GDĐT)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số GVHD theo QĐ 853/QĐ-UBND ngày 28/2/2025				Lương khoản	PCƯĐ		Các khoản đóng góp BHXH, YT, BHTN, KPCĐ 23,5%	Tổng tiền lương, PC, CKĐG/1 người	Tổng cộng	Số tháng	Tổng tiền 6 tháng đầu năm	Ghi chú
		Số giao	Số có mặt	Đã cấp BS tháng 1/2025	Chênh lệch cấp BS		%	Thành tiền						
1	2			3	3	4	5	6=4x5	7=4*23,5%	8=4+6+7	9=8x3	10	11=9x10	12
	Tổng cộng:			22	11	-	-	14.850.000	10.340.000	69.190.000	94.792.500	-	551.870.000	-
	Khối Tiểu học			9	4			6.600.000	3.877.500	26.977.500	35.695.000		214.170.000	
1	TH Phương Đông A	7	7	6	1	5.500.000	35%	1.925.000	1.292.500	8.717.500	8.717.500	6	52.305.000	
2	TH Nguyễn Bá Ngọc	5	4	3	1	5.500.000	50%	2.750.000	1.292.500	9.542.500	9.542.500	6	57.255.000	
3	TH&THCS Diên Công	2	2	0	2	5.500.000	35%	1.925.000	1.292.500	8.717.500	17.435.000	6	104.610.000	
	Khối THCS			13	7			8.250.000	6.462.500	42.212.500	59.097.500		337.700.000	
1	TH&THCS Nam Khê	2	1	0	1	5.500.000	30%	1.650.000	1.292.500	8.442.500	8.442.500	6	50.655.000	
2	THCS Nguyễn Văn Cừ	6	5	2	3	5.500.000	30%	1.650.000	1.292.500	8.442.500	25.327.500	6	151.965.000	
3	TH&THCS Phương Đông	10	8	7	1	5.500.000	30%	1.650.000	1.292.500	8.442.500	8.442.500	4	33.770.000	
3	THCS Yên Thanh	3	3	2	1	5.500.000	30%	1.650.000	1.292.500	8.442.500	8.442.500	6	50.655.000	
4	TH &THCS Diên Công	4	3	2	1	5.500.000	30%	1.650.000	1.292.500	8.442.500	8.442.500	6	50.655.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Huyền Trang

KÊ TOÁN

Phạm Thị Thuý Vinh

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Nam Hải

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu số: 03

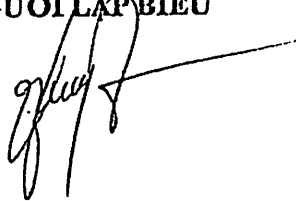
DANH SÁCH CẤP BỔ SUNG KINH PHÍ CHI LƯƠNG CHO GIÁO VIÊN HỢP ĐỒNG
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2022/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 839/QĐ-PGDĐT ngày 09/6/2025 của Phòng GDĐT)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số GVHD theo QĐ 853/QĐ-UBND ngày 28/2/2025		Lương khoán	PCUĐ		Các khoản đóng góp BHXH, YT, BHYT, KPCĐ 23,5%	Tổng tiền lương, PC, CKĐG/1 người	Tổng cộng	Số tháng	Tổng tiền 6 tháng cuối năm	Ghi chú
		Số giao	Số thực tế		%	Thành tiền						
1	2	3	3	4	5	6=4x5	7=4*23,5%	8=4+6+7	9=8x3	10	11=9x10	12
	Tổng cộng: 76 GVHD	108	76		4	47.025.000	31.020.000	210.045.000	659.780.000		3.958.680.000	-
	Khối mầm non	6	5			7.425.000	3.877.500	27.802.500	46.062.500		276.375.000	-
1	MN Thượng Yên Công	3	2	5.500.000	50%	2.750.000	1.292.500	9.542.500	19.085.000	6	114.510.000	
2	MN Phương Đông	2	2	5.500.000	35%	1.925.000	1.292.500	8.717.500	17.435.000	6	104.610.000	
3	MN Đồng Chanh	1	1	5.500.000	50%	2.750.000	1.292.500	9.542.500	9.542.500	6	57.255.000	
	Khối Tiểu học	42	32		4	22.825.000	14.217.500	97.542.500	283.910.000	66	1.703.460.000	-
1	TH P. Đông A	7	7	5.500.000	35%	1.925.000	1.292.500	8.717.500	61.022.500	6	366.135.000	
3	TH Yên Thanh	7	5	5.500.000	35%	1.925.000	1.292.500	8.717.500	43.587.500	6	261.525.000	
4	TH Phương Nam A	7	5	5.500.000	35%	1.925.000	1.292.500	8.717.500	43.587.500	6	261.525.000	
5	TH Phương Nam B	2	1	5.500.000	35%	1.925.000	1.292.500	8.717.500	8.717.500	6	52.305.000	
6	TH Lý Thường Kiệt	2	1	5.500.000	35%	1.925.000	1.292.500	8.717.500	8.717.500	6	52.305.000	
7	TH Trần Hưng Đạo	2	1	5.500.000	35%	1.925.000	1.292.500	8.717.500	8.717.500	6	52.305.000	
8	TH Lê Lợi	1	1	5.500.000	35%	1.925.000	1.292.500	8.717.500	8.717.500	6	52.305.000	
9	TH Trần Phú	4	3	5.500.000	35%	1.925.000	1.292.500	8.717.500	26.152.500	6	156.915.000	
10	TH Nguyễn B. Ngọc	5	4	5.500.000	50%	2.750.000	1.292.500	9.542.500	38.170.000	6	229.020.000	

STT	Nội dung	Số GVHD theo QĐ 853/QĐ-UBND ngày 28/2/2025		Lương khoán	PCƯĐ		Các khoản đóng góp BHXH, YT, BHTN, KPCĐ 23,5%	Tổng tiền lương, PC, CKĐG/1 người	Tổng cộng	Số tháng	Tổng tiền 6 tháng cuối năm	Ghi chú
		Số giao	Số thực tế		%	Thành tiền						
1	2	3	3	4	5	6=4x5	7=4*23,5%	8=4+6+7	9=8x3	10	11=9x10	12
11	TH Kim Đồng	3	2	5.500.000	50%	2.750.000	1.292.500	9.542.500	19.085.000	6	114.510.000	
12	Th&THCS Điện Công	2	2	5.500.000	35%	1.925.000	1.292.500	8.717.500	17.435.000	6	104.610.000	
	Khối THCS	60	39			16.775.000	12.925.000	84.700.000	329.807.500		1.978.845.000	
1	THCS Lý Tự Trọng	6	2	5.500.000	35%	1.925.000	1.292.500	8.717.500	17.435.000	6	104.610.000	
2	THCS Nguyễn Văn Cừ	6	5	5.500.000	30%	1.650.000	1.292.500	8.442.500	42.212.500	6	253.275.000	
3	THCS Phương Đông	9	8	5.500.000	30%	1.650.000	1.292.500	8.442.500	67.540.000	6	405.240.000	
4	THCS Phương Nam	9	7	5.500.000	30%	1.650.000	1.292.500	8.442.500	59.097.500	6	354.585.000	
5	THCS Trung Vương	3	1	5.500.000	30%	1.650.000	1.292.500	8.442.500	8.442.500	6	50.655.000	
6	THCS Yên Thanh	3	3	5.500.000	30%	1.650.000	1.292.500	8.442.500	25.327.500	6	151.965.000	
7	THCS Trần Quốc	9	6	5.500.000	30%	1.650.000	1.292.500	8.442.500	50.655.000	6	303.930.000	
8	THCS Nguyễn Trãi	9	3	5.500.000	30%	1.650.000	1.292.500	8.442.500	25.327.500	6	151.965.000	
9	TH &THCS Nam Khê	2	1	5.500.000	30%	1.650.000	1.292.500	8.442.500	8.442.500	6	50.655.000	
10	TH &THCS Điện Công	4	3	5.500.000	30%	1.650.000	1.292.500	8.442.500	25.327.500	6	151.965.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Huyền Trang

KÊ TOÁN



Phạm Thị Thuý Vinh

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Nam Hải

TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BỔ SUNG ÔN TẬP
CHO HỌC SINH LỚP 9 THI TUYỂN SINH THPT NĂM HỌC 2025-2026
(Từ ngày 14/2/2025 đến kết thúc năm học 2024 - 2025)
(Kèm theo Quyết định số 839/QĐ-PGDĐT ngày 09/6/2025 của Phòng GDĐT)

ĐVT: Đồng

STT	TRƯỜNG	Số lượng GV	Số lớp	Tổng Số tiết dạy thêm (thừa giờ)	Tổng tiền dạy thêm	Ghi chú
1	TH&THCS Điện Công	3	1	90	14.422.200	
2	THCS Lý Tự Trọng	5	3	216	64.517.700	
3	TH&THCS Nam Khê	3	1	84	24.500.000	
4	THCS Nguyễn Văn Cừ	8	5	390	89.300.700	
5	THCS Phương Đông	8	6	540	127.577.800	
6	THCS Phương Nam	5	3	270	82.342.300	
7	THCS Trưng Vương	4	3	144	47.606.300	
8	THCS Yên Thanh	5	3	270	93.397.000	
9	THCS Trần Quốc Toản	12	12	504	157.708.300	
10	THCS Nguyễn Trãi	13	8	672	212.804.300	
11	THCS Bắc Sơn	5	2	109	27.054.300	
	Tổng cộng	71	47	3.289	941.230.900	-

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Huyền Trang

KẾ TOÁN

Phạm Thị Thuý Vinh

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Nam Hải

TỔNG HỢP KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ CẤP BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số 839/QĐ-PGDĐT ngày 09/6/2025 của Phòng GDĐT)

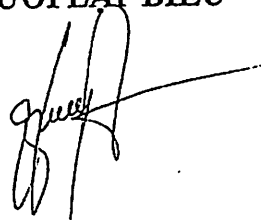
ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tăng lương phụ cấp trong năm 2025	Hỗ trợ giáo viên ôn tuyển sinh vào lớp 10 THPT	Bổ sung KP GVHD 6 tháng đầu năm	Cấp bổ sung theo định mức 15% hoạt động chung	Bổ sung KP GVHD 6 tháng cuối năm 2025	Tổng nhu cầu kinh phí cấp bổ sung
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4+5+6+7
	TỔNG CỘNG	3.673.180.000	941.230.900	551.870.000	1.878.000.000	3.958.680.000	11.002.960.900
I	MẦM NON	932.425.900	-	-	650.000.000	276.375.000	1.858.800.900
1	MN 19-5	60.213.000			50.000.000		110.213.000
2	MN Nam Khê	54.757.100			50.000.000		104.757.100
3	MN Phương Đông	117.258.400			40.000.000	104.610.000	261.868.400
4	MN Phương Nam	96.998.000			40.000.000		136.998.000
5	MN Quang Trung	82.969.000			40.000.000		122.969.000
6	MN Thượng Yên Công	70.950.100			60.000.000	114.510.000	245.460.100
7	MN Vàng Danh	45.923.100			100.000.000		145.923.100
8	MN Yên Thanh	73.799.600			50.000.000		123.799.600
9	MN Thanh Sơn	104.881.000			40.000.000		144.881.000
10	MN Diên Công	33.392.300			50.000.000		83.392.300
11	MN Đồng Chanh	51.410.000			50.000.000	57.255.000	158.665.000
12	MN Trung Vương	63.882.100			40.000.000		103.882.100
13	MN Bắc Sơn	75.992.200			40.000.000		115.992.200

STT	Tên đơn vị	Tăng lương phụ cấp trong năm 2025	Hỗ trợ giáo viên ôn tuyển sinh vào lớp 10 THPT	Bổ sung KP GVHD 6 tháng đầu năm	Cấp bổ sung theo định mức 15% hoạt động chung	Bổ sung KP GVHD 6 tháng cuối năm 2025	Tổng nhu cầu kinh phí cấp bổ sung
I	2	3	4	5	6	7	8=3+4+5+6+7
II	TIỂU HỌC	1.517.856.800	-	214.170.000	740.000.000	1.703.460.000	4.175.436.800
1	TH&THCS Nam Khê	77.486.000			40.000.000		117.486.000
2	TH Kim Đồng	55.063.800			50.000.000	114.510.000	219.573.800
3	TH Lê Hồng Phong	87.841.700			50.000.000		137.841.700
4	TH Lê Lợi	155.872.400			40.000.000	52.305.000	248.177.400
5	TH Lý Thường Kiệt	134.285.300			40.000.000	52.305.000	226.590.300
6	TH Phương Đông A	61.360.800		52.305.000	40.000.000	366.135.000	519.800.800
7	TH Phương Đông B	139.387.900			40.000.000		179.387.900
8	TH Phương Nam B	61.506.900			50.000.000	52.305.000	163.811.900
9	TH Phương Nam C	51.107.400			50.000.000		101.107.400
10	TH Quang Trung	148.356.400			40.000.000		188.356.400
11	TH Trần Hưng Đạo	65.883.600			40.000.000	52.305.000	158.188.600
12	TH Trần Phú	116.472.400			40.000.000	156.915.000	313.387.400
13	TH Yên Thanh	127.767.600			40.000.000	261.525.000	429.292.600
14	TH Điện Công	18.559.000		104.610.000	40.000.000	104.610.000	267.779.000
15	TH Trung Vương	118.451.300			40.000.000		158.451.300
16	TH Phương Nam A	57.030.400			50.000.000	261.525.000	368.555.400
17	TH Nguyễn Bá Ngọc	41.423.900		57.255.000	50.000.000	229.020.000	377.698.900
III	THCS	1.222.897.300	941.230.900	337.700.000	488.000.000	1.978.845.000	4.968.673.200
1	THCS Điện Công	17.616.000	14.422.200	50.655.000	40.000.000	151.965.000	274.658.200
2	THCS Lý Tự Trọng	: 62.165.600	64.517.700		50.000.000	104.610.000	281.293.300

STT	Tên đơn vị	Tăng lương phụ cấp trong năm 2025	Hỗ trợ giáo viên ôn tuyển sinh vào lớp 10 THPT	Bổ sung KP GVHD 6 tháng đầu năm	Cấp bổ sung theo định mức 15% hoạt động chung	Bổ sung KP GVHD 6 tháng cuối năm 2025	Tổng nhu cầu kinh phí cấp bổ sung
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4+5+6+7
3	TH&THCS Nam Khê	60.830.400	24.500.000	50.655.000	40.000.000	50.655.000	226.640.400
4	THCS Nguyễn Văn Cừ	105.456.300	89.300.700	151.965.000	100.000.000	253.275.000	699.997.000
5	THCS Phương Đông	142.810.900	127.577.800	33.770.000	40.000.000	405.240.000	749.398.700
6	THCS Phương Nam	107.796.200	82.342.300		40.000.000	354.585.000	584.723.500
7	THCS Trung Vương	109.968.000	47.606.300		40.000.000	50.655.000	248.229.300
8	THCS Yên Thanh	104.164.200	93.397.000	50.655.000	40.000.000	151.965.000	440.181.200
9	THCS Trần Quốc Toàn	223.523.100	157.708.300		29.000.000	303.930.000	714.161.400
10	THCS Nguyễn Trãi	229.094.000	212.804.300		29.000.000	151.965.000	622.863.300
11	THCS Bắc Sơn	59.472.600	27.054.300		40.000.000		126.526.900

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Huyền Trang

KẾ TOÁN



Phạm Thị Thuý Vinh

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Nam Hải